

Số: 15/QĐ-LTT

Cư Jút, ngày 15 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách Nhà nước  
Năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ TỰ TRỌNG**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của trường tiểu học Lý Tự Trọng;

Xét đề nghị của của bộ phận kế toán nhà trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của trường Tiểu học Lý Tự Trọng xã Cư Jút, chi tiết theo biểu mẫu 3, biểu mẫu 4 đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.



*Lê Văn Hùng*

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH CÁ NĂM 2025**

*Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-LT ngày 15/.../2025 của L.T.T*

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Tiểu Học Lý Tự Trọng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/cả năm) như sau:

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chi				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chi				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		6.649.000		
I	Nguồn ngân sách trong nước		6.649.000		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		6.649.000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		6.287.000		
	- Mục: 6000 Tiền lương		2.819.658		
	6001: Lương theo ngạch, bậc		2.819.658		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương		2.328.411		



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6101: Phụ cấp chức vụ		38.142		
	6102: Phụ cấp khu vực		257.400		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề		1.365.039		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		8.190		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		659.640		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp		796.960		
	6301: Bảo hiểm xã hội		606.735		
	6302: Bảo hiểm y tế		107.071		
	6303: Kinh phí công đoàn		29.619		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp		35.690		
	6349: Các khoản đóng góp khác		17.845		
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		63.461		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		63.461		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng		20.686		
	6501: Tiền điện		18.436		
	6502: Tiền nước		792		
	6504: Tiền vệ sinh, môi trường		1.458		
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể		15.989		
	6253: Tiền tàu xe nghỉ phép năm		11.000		
	6299: Chi khác		4.989		
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		29.748		
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư		26.948		
	7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		2.800		
	- Mục: 7750 Chi khác		17.683		
	7799: Chi các khoản khác		17.683		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng		39.472		
	6551: Văn phòng phẩm		6.654		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		14.478		
	6599: Vật tư văn phòng khác		18.340		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		13.565		
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		126		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		3.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6649: Khác		10.439		
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		67.528		
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		33.035		
	6921: Đường điện, cáp thoát nước		7.492		
	6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		27.001		
	- Mục: 6700 Công tác phí		35.120		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe		5.820		
	6702: Phụ cấp công tác phí		8.800		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ		11.400		
	6704: Khoản công tác phí		9.100		
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		31.156		
	6449: Chi khác		31.156		
	- Mục: 6200 Tiền thưởng		7.563		
	6201: Thưởng thường xuyên		7.563		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		362.000		
	- Mục: 6200 Tiền thưởng		342.200		
	6201: Thưởng thường xuyên		334.010		
	6202: Thưởng đột xuất		8.190		
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		5.000		
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		5.000		
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		14.800		
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		14.800		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				

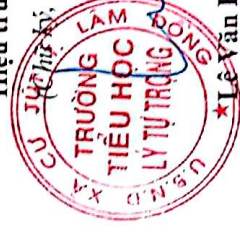
T. LAM DONG

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Lâm Đông, ngày 15 tháng 4 năm 2020

Hiệu trưởng

(Chữ ký, dấu)



\* Lê Văn Hùng

Đơn vị: Trường Tiểu Học Lý Tự Trọng  
Chương: 822

## QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁ NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số 85/QĐ-PM, ngày 15/11/2024 của UBND

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số hiệu báo cáo quyết toán	Tổng số hiệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết (trung đơn vị trực thuế (nếu có đơn vị trực thuế))
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
I	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.649.000	6.649.000		
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.649.000	6.649.000		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.649.000	6.649.000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.287.000	6.287.000		
	- Mục: 6000 Tiền lương	2.819.658	2.819.658		
	6001: Lương theo ngạch, bậc	2.819.658	2.819.658		
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	2.328.411	2.328.411		
	6101: Phụ cấp chức vụ	38.142	38.142		
	6102: Phụ cấp khu vực	257.400	257.400		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	1.365.039	1.365.039		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.190	8.190		



Số TT	Nội dung	Tổng số hiệu báo cáo quyết toán	Tổng số hiệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	659.610	659.610		
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	796.960	796.960		
	6301: Bảo hiểm xã hội	606.735	606.735		
	6302: Bảo hiểm y tế	107.071	107.071		
	6303: Kinh phí công đoàn	29.619	29.619		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	35.690	35.690		
	6349: Các khoản đóng góp khác	17.845	17.845		
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	63.461	63.461		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	63.461	63.461		
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	20.686	20.686		
	6501: Tiền điện	18.436	18.436		
	6502: Tiền nước	792	792		
	6504: Tiền vệ sinh, môi trường	1.458	1.458		
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể	15.989	15.989		
	6253: Tiền tàu xe nghỉ phép năm	11.000	11.000		
	6299: Chi khác	4.989	4.989		
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	29.748	29.748		
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	26.948	26.948		
	7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2.800	2.800		
	- Mục: 7750 Chi khác	17.683	17.683		
	7799: Chi các khoản khác	17.683	17.683		
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	39.472	39.472		
	6551: Văn phòng phẩm	6.654	6.654		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	14.478	14.478		
	6599: Vật tư văn phòng khác	18.340	18.340		
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.565	13.565		
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	126	126		
	6605: Thuê bao kính vệ tinh; thuê bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.000	3.000		
	6649: Khác	10.439	10.439		
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	67.528	67.528		
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	33.035	33.035		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	7.492	7.492		
	6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	27.001	27.001		
	- Mục: 6700 Công tác phí	35.120	35.120		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.820	5.820		
	6702: Phụ cấp công tác phí	8.800	8.800		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ	11.400	11.400		
	6704: Khoán công tác phí	9.100	9.100		
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	31.156	31.156		
	6449: Chi khác	31.156	31.156		
	- Mục: 6200 Tiền thưởng	7.563	7.563		
	6201: Thưởng thường xuyên	7.563	7.563		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	362.000	362.000		
	- Mục: 6200 Tiền thưởng	342.200	342.200		
	6201: Thưởng thường xuyên	334.010	334.010		
	6202: Thưởng đột xuất	8.190	8.190		
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.000	5.000		
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	5.000	5.000		
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	14.800	14.800		
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	14.800	14.800		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

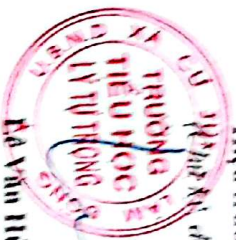
T. L. M. D. O. N. G.

STT	Nội dung	Tăng số học bào vào quyết toán	Tăng số học quyết toán được duyệt	Số hình thức	Số quyết toán được duyệt chi tức trong đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
11	Nguồn quỹ sự nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Tổng cộng: nguồn/chiếm 4 năm 2026

Hiệu trưởng

(Chữ ký)



Hà Văn Thông

(Chữ ký)